

THU MỤC

TẠP CHÍ KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN SỐ 260 THÁNG 2 NĂM 2019

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 260 tháng 2 năm 2019.

1. Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam: Tiềm năng, rào cản và vai trò của Nhà nước/ Hồ Quế Hậu// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 2 – 10

Tóm tắt: Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra bước đột phá cho một nước đang phát triển như Việt Nam, rút ngắn khoảng cách phát triển so với các nước trên thế giới. Bài viết này đánh giá:(i) tiềm năng;(ii) rào cản;(iii) vai trò của Nhà nước trong cách mạng công nghiệp 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam có tiềm năng đáng kể trong cách mạng công nghiệp 4.0: (i) Quyết tâm của Đảng và Nhà nước; (ii) Có lợi thế của nước đi sau; (iii) Dân số tương đối lớn và trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng; (iv) Lực lượng lao động dồi dào, chi phí thấp, năng động và sáng tạo; (v) Hạ tầng viễn thông tương đối tốt . Tuy nhiên cũng có nhiều rào cản cho cách mạng công nghiệp 4.0: (i) Hạn chế nhận thức về cách mạng công nghiệp 4.0; (ii) Số đông doanh nghiệp vừa và nhỏ, thiếu vốn và trình độ công nghệ thấp; (iii) Chất lượng nguồn nhân lực hạn chế; (iv) Nhà nước chưa thực hiện đầy đủ vai trò của mình trong phát huy tiềm năng và khắc phục các tác động tiêu cực của những rào cản thực hiện cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Công nghiệp; Cách mạng công nghiệp 4.0; Vai trò của Nhà nước trong cách mạng công nghiệp 4.0

2. Bằng chứng thực nghiệm của giả thuyết bộ ba bất khả thi giai đoạn 1995-2017/ Nguyễn Tiến Thức// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 11 – 24

Tóm tắt: Nghiên cứu này đo lường tác động của các kết hợp chính sách kinh tế theo giả thuyết bộ ba bất khả thi và các yếu tố khác đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô như biến động tăng trưởng, tăng trưởng trung bình, biến động lạm phát, lạm phát trung bình và tỷ lệ thất nghiệp tại 9 quốc gia. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy FGLS cho dữ liệu bảng giai đoạn 1995-2017. Kết quả cho thấy với trường hợp Việt Nam, các nhà quản lý kinh tế có ba lựa chọn chính sách kinh tế hiệu quả là (1) sử dụng kết hợp chính sách độc lập tiền tệ và ổn định tỷ giá hối đoái với mức dự trữ ngoại hối trong khoảng từ 11,52% đến 17,87%, (2) sử dụng kết hợp chính sách hội nhập tài chính và ổn định tỷ giá hối đoái với mức dự trữ ngoại hối nhỏ hơn 14,71%, và (3) sử dụng kết hợp chính sách độc lập tiền tệ và hội nhập tài chính với mức dự trữ ngoại hối nhỏ hơn 17,48%.

Từ khóa: Bộ ba bất khả thi; Chính sách kinh tế; Dự trữ ngoại hối

3. Phát triển vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam: Thực trạng và một số khía cạnh chính sách/ Trần Thị Thu Hương// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 25 – 33

Tóm tắt: Vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam đã được hình thành và phát triển trong hơn 20 năm qua. Tuy nhiên, quá trình phát triển vùng đang gặp phải một số trở ngại mặc dù những năm gần đây, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực ban hành chính sách thúc đẩy vùng này phát triển. Các nguyên nhân khiến cho vùng kinh tế trọng điểm chưa thể đảm đương được sứ mệnh là vùng đầu tàu tăng trưởng kinh tế và tác động lan tỏa đến các vùng khác trong cả nước chủ yếu gồm: lựa chọn phạm vi vùng, chính sách riêng cho các địa phương đầu tàu của vùng, và tổ chức điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm. Trong bối cảnh sức ép về đổi mới thể chế ngày càng mạnh mẽ và toàn diện, việc tìm kiếm các định hướng giải pháp phù hợp nhằm tháo gỡ các trở ngại cản trở sự phát triển vùng kinh tế trọng điểm là rất cấp bách trong thời gian tới.

Từ khóa: Vùng kinh tế trọng điểm; Quy hoạch vùng; Chính sách phát triển vùng

4. Kiểm tra tác động của tài chính toàn diện đến chính sách tiền tệ - Nghiên cứu trường hợp tại các nước Đông Nam Á/ Trần Thị Xuân Hương, Nguyễn Thị Trúc Hương// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 34 – 47

Tóm tắt: Nghiên cứu xem xét tác động của tài chính toàn diện (financial inclusion-FI) đến chính sách tiền tệ tại các nước ASEAN. Thông qua việc kiểm tra mục tiêu ổn định giá cả của chính sách tiền tệ, yếu tố lạm phát được xem là biến đại diện cho chính sách tiền tệ tại các quốc gia này. Phương pháp PCA được sử dụng để xây dựng chỉ số tổng hợp đo lường mức độ FI (FI index). Để trả lời câu hỏi nghiên cứu chính, các mô hình Pooled OLS, FEM, REM được sử dụng để phân tích và ước lượng GLS để khắc phục vấn đề phương sai thay đổi, tự tương quan của mô hình. Dữ liệu được thu thập thông qua các nguồn thứ cấp bao gồm các báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (giai đoạn 2008-2016). Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mức độ FI có ảnh hưởng đáng kể đến chính sách tiền tệ. Theo đó, việc tăng cường mức độ FI sẽ làm giảm lạm phát, góp phần ổn định giá cả và phát triển kinh tế vĩ mô.

Từ khóa: Tài chính toàn diện; Tiếp cận dịch vụ tài chính; Chính sách tiền tệ

5. Độ mở thương mại, phát triển thị trường chứng khoán và tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển/ Phạm Thị Hồng Vân// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 48 – 58

Tóm tắt: Sử dụng phương pháp S-GMM sai phân hai bước trên mô hình bảng động của 36 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2002-2017, nghiên cứu phát hiện ra tác động điều tiết của phát triển thị trường chứng khoán đến mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Trong khi độ mở thương mại và

phát triển thị trường chứng khoán tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thì tương tác giữa độ mở thương mại và phát triển thị trường chứng khoán làm giảm tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy thị trường chứng khoán của các quốc gia đang phát triển hoạt động chưa hiệu quả làm tác động tiêu cực đến tăng trưởng qua mối quan hệ với thương mại. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy hiệu quả chính phủ, chất lượng luật pháp tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, còn lạm phát tác động không rõ ràng đến tăng trưởng. Nghiên cứu này đã chỉ ra những cảnh báo cũng như đề xuất một vài chính sách hữu ích cho các quốc gia đang phát triển.

Từ khóa: Các nước đang phát triển; Tăng trưởng kinh tế; Phát triển thị trường chứng khoán; Độ mở thương mại

6. Phản ứng của thị trường đối với Thông tin thoái vốn đầu tư của Tổng công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước/ Đinh Bảo Ngọc, Nguyễn Chí Cường// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 59 – 69

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát phản ứng của thị trường đối với thông tin thoái vốn đầu tư của Tổng công ty Đầu tư kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) thông qua việc phân tích xu hướng biến động giá cổ phiếu của những doanh nghiệp mà SCIC đã thoái vốn đầu tư. Phương pháp nghiên cứu sự kiện (Event Study Methodology) được sử dụng để ước tính tỷ suất lợi tức bất thường của cổ phiếu xoay quanh thời gian công bố thông tin thoái vốn đầu tư của SCIC. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 43 sự kiện thoái vốn đầu tư của SCIC thực hiện trong giai đoạn 01/2012 - 06/2018 tại các doanh nghiệp ở Việt Nam mà cổ phiếu được giao dịch tại các sàn chứng khoán HNX, HOSE hoặc UPCOM. Kết quả nghiên cứu cho thấy thị trường phản ứng tích cực khi nhận được thông tin thoái vốn đầu tư của SCIC. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra được tính chất tổ chức của thị trường cũng có ảnh hưởng đến phản ứng của thị trường đối với thông tin thoái vốn đầu tư của SCIC.

Từ khóa: SCIC; Phản ứng của thị trường; Thông tin thoái vốn đầu tư; Tỷ suất lợi tức; Nghiên cứu sự kiện

7. Nhân tố tác động tới thanh khoản nguồn vốn của Ngân hàng thương mại Việt Nam/ Đỗ Hoài Linh, Lại Thị Thanh Loan// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 70 – 80

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung đánh giá các nhân tố tác động đến nguồn vốn ổn định ròng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2007-2017. Dựa trên dữ liệu bảng của 20 ngân hàng thương mại, nghiên cứu tìm ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy khi thanh khoản thị trường cổ phiếu tăng lên sẽ ảnh hưởng làm giảm nguồn vốn ổn định ròng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả từ mô hình hồi quy của dữ liệu bảng cho thấy tăng trưởng cung tiền, tỷ lệ lạm phát tác động ngược chiều lên thanh khoản nguồn vốn của ngân hàng thương mại, ngược lại, tiết kiệm quốc gia tác

động thuận chiều lên thanh khoản nguồn vốn của ngân hàng thương mại. Hơn nữa, khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại tăng lên sẽ giúp thanh khoản nguồn vốn của các ngân hàng thương mại tăng lên, tổng tài sản gia tăng sẽ khiến thanh khoản nguồn vốn của ngân hàng thương mại giảm đi. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý.

Từ khóa: Thanh khoản; Ngân hàng thương mại; Việt Nam

8. Kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống, các chiến lược tái cấu trúc và khả năng hồi phục doanh nghiệp/ Huỳnh Thị Cẩm Hà// Tạp chí Kinh tế và phát triển .- Số 260 tháng 2/2019 .- Tr. 81 – 90

Tóm tắt: Bài viết kiểm định tác động của kiệt quệ tài chính, chu kỳ sống đến chiến lược tái cấu trúc tài sản, chiến lược tái cấu trúc hoạt động và khả năng hồi phục của doanh nghiệp Việt Nam từ năm 2005 - 2016 bằng mô hình hồi quy Logistic. Bài viết tìm thấy kiệt quệ tài chính có thể xảy ra ở bất kỳ giai đoạn nào trong chu kỳ sống, nhiều nhất là ở giai đoạn suy thoái. Kết quả cho thấy kiệt quệ tài chính khiến các doanh nghiệp tăng khả năng cắt giảm tài sản, cắt giảm hoạt động đầu tư và cắt giảm lao động. Ở giai đoạn khởi sự, tăng trưởng, công ty kiệt quệ tài chính hạn chế cắt giảm hoạt động đầu tư. Ở giai đoạn bão hòa, công ty kiệt quệ tài chính hạn chế cắt giảm lao động. Chiến lược tái cấu trúc tài sản, cắt giảm đầu tư mang lại khả năng hồi phục cho doanh nghiệp kiệt quệ tài chính, nhưng hiệu quả từ các chiến lược tái cấu trúc ít ảnh hưởng bởi chu kỳ sống.

Từ khóa: Chu kỳ sống; Kiệt quệ tài chính; Tái cấu trúc

Trung tâm Thông tin Thư viện